

## THUẾ THÂN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGƯỜI HOA Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM CUỐI THẾ KỈ XIX: CÔNG CỤ QUẢN LÝ XÃ HỘI, TÀI CHÍNH VÀ ĐIỀU TIẾT NGUỒN NHÂN LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA PHÁP

Trần Xuân Trí

*Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*

**Tóm tắt.** Trong những năm cuối thế kỉ XIX, cùng với quá trình xâm lược và bình định, chính quyền thuộc địa Pháp đã thiết đặt chế độ thuế thân đối với người Hoa ở Việt Nam. Theo quy định, tất cả người Hoa ở Việt Nam phải nộp thuế thân. Chính quyền thuộc địa Pháp đã thiết lập các cơ quan, ban hành quy chế, chế tài, đặt ra các loại giấy tờ tùy thân bắt buộc để kiểm soát tình trạng dân sự và để thu thuế thân đối với người Hoa. Mức thuế thân và các cơ chế kiểm soát người Hoa từng bước được sửa đổi theo xu hướng ngày càng tăng và chặt chẽ hơn nhằm đảm bảo an ninh và tăng nguồn thu cho chính quyền Pháp. Tuy nhiên, chính quyền Pháp cũng đặt ra một số quy định miễn hoặc giảm thuế thân cho người Hoa nhằm thu hút lao động người Hoa vào làm việc trong một số khu vực và lĩnh vực ở Việt Nam. Như vậy, thuế thân vừa là công cụ để chính quyền Pháp thực hiện chức năng quản lý xã hội, vừa là công cụ tài chính và điều tiết nguồn nhân lực nhằm phục vụ cho lợi ích của chính quyền và tư bản Pháp ở Việt Nam.

**Từ khóa:** Thuế thân, người Hoa, quản lý xã hội, tài chính, nhân lực, chính quyền Pháp, Việt Nam.

### 1. Mở đầu

Từ thế kỉ XVII, người Hoa di cư vào Việt Nam ngày càng đông, đặc biệt là ở khu vực Nam Kỳ và các tỉnh Bắc Kỳ có đường biên giới giáp với Trung Quốc. Trong thời kì thuộc địa, từ cuối thế kỉ XIX, làn sóng di cư của người Hoa vào Việt Nam ngày càng đông hơn trước. Điều này vừa tạo ra những cơ hội thuận lợi cho chính quyền và tư bản Pháp phát triển kinh tế, nhưng cũng gây ra nhiều nguy cơ bất ổn chính trị - xã hội ở Việt Nam. Để tận dụng mọi nguồn lực của người Hoa phục vụ cho phát triển kinh tế, đồng thời nhằm giảm thiểu các nguy cơ chính trị - xã hội do người Hoa gây ra ở Việt Nam, chính quyền thuộc địa Pháp đã thực hiện nhiều chính sách, biện pháp khác nhau, trong đó có việc thiết lập chế độ thuế thân đối với người Hoa.

Vấn đề người Hoa ở Việt Nam đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của một số học giả. Tuy nhiên, phần lớn những nghiên cứu chỉ tập trung vào quá trình di cư, đời sống văn hóa và vai trò của người Hoa ở Việt Nam trước thời kì thuộc địa. Về vấn đề người Hoa trong thời kì thuộc địa, đã có một vài nghiên cứu ở Việt Nam đề cập về quá trình di cư, tổ chức xã hội, văn hóa, kinh tế của người Hoa, tiêu biểu như nghiên cứu của Đào Trinh Nhất (1924) [1], Nguyễn Cẩm Thúy (2000) [2], Trần Khánh (2002) [3] và Hồ Tuấn Dung (2003) [4]. Mới đây, trong nghiên cứu về lao động người Hoa ở Việt Nam, chúng tôi có đề cập đôi nét về quy định của chính quyền Pháp đối với lao động người nước ngoài, trong đó có lao động người Hoa [5]. Về chế độ thuế thân của người Hoa ở Đông Dương đã được đề cập rải rác trong một số công trình của học giả nước

ngoài, như nghiên cứu của Jean André Lafargue (1909) [6], Wang Wen Yuan (1937) [7], Jean Pierre Hassoun, Vinh Phong Tan (1986) [8],... Qua khảo cứu cho thấy, cho tới nay, chưa có nghiên cứu nào tập trung nghiên cứu về chế độ thuế thân người Hoa ở Việt Nam trong thời kỳ thuộc địa. Đặc biệt là chưa có nghiên cứu nào tiếp cận chế độ thuế thân người Hoa dưới góc độ kinh tế, quản lý xã hội và điều tiết nguồn nhân lực.

Đây là vấn đề mới, phức tạp và rộng, nên trong khuôn khổ bài báo này, với cách tiếp cận mới, chúng tôi tập trung nghiên cứu diễn trình của chế độ thuế thân áp dụng đối với người Hoa ở Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XIX. Từ đó xem xét làm rõ, đánh giá vai trò của thuế thân đối với nguồn thu ngân sách, đối với quản lý xã hội và điều tiết nguồn nhân lực của chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam trong giai đoạn này.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Khái quát về người Hoa ở Việt Nam trong những năm cuối thế kỷ XIX

Trước khi thực dân Pháp xâm lược và đô hộ Việt Nam, người Hoa đã có mặt ở khắp các vùng trong cả nước, đặc biệt là ở các tỉnh Nam Kỳ và các tỉnh Bắc Kỳ giáp với biên giới Trung Quốc. Từ thời Bắc thuộc, cùng với quá trình xâm lược và đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc, người Hoa đã di cư đến Việt Nam. Từ thế kỷ X trở đi, người Hoa tiếp tục di cư vào Việt Nam buôn bán và định cư làm ăn ở nhiều nơi, đặc biệt là ở các thương cảng lớn, như Hội An. Vào thế kỷ XVII - XVIII, một làn sóng di cư lớn của người Hoa vào Việt Nam diễn ra ở Nam Kỳ, mở đầu là nhóm của Dương Ngạn Địch khoảng 7.000 người đến vùng Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho vào khoảng năm 1680. Tiếp đến là nhóm của Mạc Cửu đến vùng đất Hà Tiên vào năm 1715 [1; tr.15].

Dưới thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn, chính quyền quân chủ Việt Nam có nhiều chính sách cởi mở cho phép người Hoa tới Việt Nam khai khẩn đất hoang và hoạt động buôn bán. Bên cạnh đó, chính quyền quân chủ Việt Nam cũng đặt ra các loại thuế đối với người Hoa, như thuế thương chính, thuế biệt nạp, thuế thân. Về thuế thân, từ thời vua Gia Long, người Hoa ở Việt Nam được chia thành ba hạng để thu thuế: hạng hữu vật lực (có nhiều tài sản); hạng vô vật lực (không có hoặc có ít tài sản); hạng người già và tàn tật. Mức thuế và phương thức thu thay đổi theo từng triều vua, nặng nhẹ khác nhau.

Để quản lý người Hoa và để thuận lợi trong việc thu thuế thân, chính quyền triều Nguyễn từ thời Gia Long buộc tất cả người Hoa ở Việt Nam phải thành lập các bang theo nguồn gốc và ngôn ngữ, như bang Quảng Đông (gồm những người Hoa gốc Quảng Đông, nói tiếng Quảng Đông), bang Phúc Kiến (gồm những người Hoa gốc Phúc Kiến),... Thành viên của mỗi bang phải bầu ra bang trưởng. Bang trưởng có trách nhiệm quản lý thành viên trong bang của mình, thu, nộp thuế cho chính quyền nhà Nguyễn.

Từ 1862, sau khi buộc triều đình nhà Nguyễn kí Hiệp ước Nhâm Tuất, đặc biệt là sau khi thiết lập được ách đô hộ trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam thông qua Hiệp ước Harmand (1883) và Hiệp ước Patenotre (1884), chính quyền thuộc địa Pháp từng bước tiến hành khai thác kinh tế, mở rộng hoạt động thương mại với các nước, đặc biệt là tìm cách thâm nhập vào thị trường đông dân, nhiều nguồn nguyên liệu ở Trung Quốc.

Trong những năm cuối thế kỷ XIX, chính quyền và tư bản Pháp bắt đầu tiến hành khai thác những vùng đất mới, lập đồn điền, tiến hành khai mỏ, xây dựng các công trình giao thông, quân sự và hành chính. Chính vì thế, nhu cầu về lao động của chính quyền và tư bản Pháp ngày càng tăng. Trong một số vùng, đặc biệt là các tỉnh ở Nam Kỳ và thượng du Bắc Kỳ, dân cư thưa thớt dẫn tới nguồn lao động khan hiếm. Trước thực trạng đó, chính quyền Pháp đã tìm cách “mở cửa” cho người Hoa từ Trung Quốc di cư vào Việt Nam.

Trong những năm cuối thế kỷ XIX, tình hình chính trị ở Trung Quốc luôn trong tình trạng bất ổn do chiến tranh, xung đột với Pháp và các nước Phương Tây, nạn cướp bóc, thổ phỉ hoành

hành, nhất là các tỉnh giáp với biên giới Việt Nam, như Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến. Trong các tỉnh này, dân số đông, kinh tế kém phát triển lại thường xuyên gặp thiên tai, mất mùa, dịch bệnh khiến cuộc sống của một bộ phận lớn dân cư ở các tỉnh Trung Quốc giáp với Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Một bộ phận lớn người Hoa nghèo khổ đã tìm cách thâm nhập qua biên giới vào Việt Nam tìm kế sinh nhai. Bộ phận khác là những toán cướp, nhóm nổi loạn cũng tìm cách thâm nhập vào Việt Nam để tránh sự truy quét của chính quyền Trung Quốc. Bộ phận còn lại là các thương nhân, họ muốn vào Việt Nam tìm cơ hội làm ăn.

“Sự di cư của người Hoa vào Việt Nam do các yếu tố kinh tế và cũng vì yếu tố xã hội, như mất mùa, dịch bệnh, bão lũ, nạn đói,... Tuy nhiên, sự di cư của người Hoa vào Việt Nam cũng có những lợi ích kinh tế đối với người Pháp, nhưng cũng vì lợi ích kinh tế của chính người Hoa. Đối với những người Hoa nghèo đói, không thước đất trong tay, thì việc đến Việt Nam là con đường duy nhất để cứu vãn cuộc sống của họ và gia đình họ” [8; tr.101-102].

Từ những nguyên nhân trên, trong những năm cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, số lượng người Hoa di cư vào Việt Nam ngày càng tăng, khoảng 200 nghìn người, tập trung chủ yếu ở Nam Kỳ. Ở Nam Kỳ, năm 1889 số lượng người Hoa chỉ có 56.528 người, đến năm 1906 đã tăng lên 120.000 người. Trung bình mỗi năm có 3.720 người Hoa tới Nam Kỳ. Năm 1921, số người Hoa ở Nam Kỳ tăng lên 156.000 người, tăng 36.000 người so với năm 1906 [7; tr.15]. Ở Trung Kỳ, người Hoa chủ yếu tập trung ở các trung tâm đô thị lớn, như Đà Nẵng, Hội An,... Năm 1878, Hội An có khoảng 40.000 dân, trong đó có 12.000 người Hoa [9; tr.39]. Ở Bắc Kỳ, người Hoa tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh thượng du Bắc Kỳ giáp với Trung Quốc, như Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai,...

Chỉ một bộ phận nhỏ người Hoa vào Việt Nam bằng đường bộ, còn đại bộ phận người Hoa di cư vào Nam Kỳ và Trung Kỳ bằng đường thủy. Họ xuất phát ở các hải cảng phía đông của Trung Quốc, theo các thuyền buôn đến cảng Hải Phòng, Đà Nẵng, Hội An, đặc biệt là cảng Sài Gòn [8; tr.100]. Chính vì vậy, từ cuối thế kỉ XIX, chính quyền thuộc địa Pháp đã thiết lập các cơ quan kiểm soát người Hoa ở các hải cảng, quan trọng nhất là ở Hải Phòng và Sài Gòn.

Số lượng người Hoa vào Việt Nam ngày càng tăng vừa tạo ra nguồn lao động quan trọng cho tư bản Pháp, góp phần kết nối, phát triển thương mại ở Việt Nam, nhưng cũng gây ra nhiều nguy cơ bất ổn đối với chính quyền Pháp, nhất là các toán cướp, nhóm nổi loạn người Hoa và những người Hoa có tư tưởng bài phương Tây, chống lại chính quyền thuộc địa Pháp. Chính vì thế, chính quyền thuộc địa Pháp ở Việt Nam đã tìm cách vừa tận dụng triệt để vai trò kinh tế, tài chính của người Hoa, vừa kiểm soát chặt chẽ quá trình di chuyển, cư trú của người Hoa ở Việt Nam. Một trong những công cụ quan trọng đó chính là chế độ thuế thân áp dụng đối với người Hoa ở Việt Nam.

## **2.2. Chế độ thuế thân đối với người Hoa: Công cụ quản lý xã hội**

Để đảm bảo việc kiểm soát số lượng, tình trạng dân sự của người Hoa nhằm đảm bảo an ninh xã hội và đảm bảo việc thu thuế, chính quyền thuộc địa Pháp đã thiết lập hệ thống các cơ quan, lực lượng và cơ chế kiểm soát khá chặt chẽ đối với người Hoa.

Ở Nam Kỳ, năm 1862, sau khi buộc triều đình Nguyễn kí Hiệp ước Nhâm Tuất, chính quyền thuộc địa Pháp ban hành nghị định buộc tất cả người Hoa ở Nam Kỳ phải đóng thuế thân và chịu sự kiểm soát của chính quyền Pháp. Theo nghị định ngày 11/8/1862, tất cả người Hoa nhập cư vào Nam Kỳ phải gia nhập một trong các bang của người Hoa ở Nam Kỳ. Ngay khi tới Nam Kỳ, họ phải đến chính quyền Pháp xin đăng kí để được cấp giấy phép cư trú. Ở những khu vực có nhiều người Hoa sinh sống, đặc biệt ở Sài Gòn và Chợ Lớn, chính quyền Pháp thiết lập một viên thanh tra sự vụ đối với người Hoa, nhằm kiểm soát an ninh và tình trạng dân sự của người Hoa.

Năm 1874, theo nghị định ngày 24/11/1874, Chính quyền Pháp thành lập Sở Nhập cư để kiểm soát người Hoa ở Nam Kỳ. Cơ quan này có nhiệm vụ tập trung kiểm soát toàn bộ người

Hoa ở Nam Kỳ. Theo đó, tất cả người Hoa đến cảng Sài Gòn được lực lượng cảnh sát tiếp nhận, sau đó đưa về Sở Nhập cư. Tại Sở Nhập cư, tất cả người Hoa phải làm thủ tục đăng kí cư trú. Muốn đăng kí được cư trú, mỗi người Hoa phải gia nhập một bang người Hoa bất kì, theo nguồn gốc và ngôn ngữ của người đó. Để có quyền cư trú ở Nam Kỳ và được cấp thẻ cư trú, họ phải nộp thuế thân. Với thẻ cư trú này, họ được phép di chuyển và sinh sống tại tỉnh mà họ đăng kí [10; tr.13].

Để tạo điều kiện cho việc kiểm soát người Hoa đến Nam Kỳ được thuận lợi, năm 1889, chính quyền Pháp cho xây dựng ở Xóm Chiếu trong khu vực cảng Sài Gòn, một khu tập trung tất cả người Hoa mới đến Nam Kỳ. Đây khu vực tập kết, kiểm soát an ninh người Hoa và thực hiện các thủ tục đăng kí cư trú, cấp thẻ cư trú, nộp thuế trước khi đưa về các tỉnh.

Năm 1897, chính quyền Pháp cho thành lập bộ phận Nhân trắc học (Service d'identification anthropométrique), trực thuộc Sở Nhập cư để kiểm soát người Hoa ở Nam Kỳ [10; tr.13]. Từ năm này, ngoài việc thẻ cư trú phải dán ảnh để nhận diện, chính quyền Pháp buộc tất cả người Hoa phải thực hiện thủ tục lấy dấu vân tay, in trên thẻ để xác định chính xác danh tính và tình trạng dân sự của chủ thẻ.

Trong quá trình sinh sống, làm việc và di chuyển ở Nam Kỳ, thẻ cư trú được coi là căn cước công dân của người Hoa. Họ phải xuất trình khi bị chính quyền thuộc địa Pháp kiểm tra. Thẻ cư trú của người Hoa được cấp mới hàng năm và phải nộp thuế thân của năm đó theo quy định. Theo các nghị định năm 1862, 1874, trong trường hợp không xuất trình được thẻ cư trú, họ sẽ bị phạt từ 10 đến 50 đồng bạc và bị phạt tù 15 ngày [6; tr.48].

Theo quy định, bất kì người Hoa nào muốn rời khỏi Nam Kỳ phải hoàn thành nghĩa vụ thuế thân của năm đó và phải có hộ chiếu do chính quyền Pháp cấp. Để có hộ chiếu, người Hoa phải đến chính quyền cấp tỉnh hoặc Sở nhập cư xin cấp hộ chiếu. Chi phí cho mỗi lần cấp hộ chiếu là 2,5 đồng bạc Đông Dương [11; tr.122].

Ở Bắc Kỳ, ngày 12/12/1885, Tổng trú sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ là De Courcy ban hành Quyết định đầu tiên quy định chế độ thuế thân người Hoa và kiểm soát người Hoa. Theo quy định, tất cả người Hoa ngay khi tới Bắc Kỳ phải tới Tòa Công sứ để xin cư trú và buộc phải gia nhập một bang người Hoa bất kì trong tỉnh nơi người đó muốn cư trú, nộp thuế thân và nhận sổ đăng kí cư trú. Tuy nhiên, quy định năm 1885 chưa có chính sách kiểm soát người Hoa muốn rời Bắc Kỳ như quy định ở Nam Kỳ. Để thống nhất với quy định ở Nam Kỳ, ngày 27/12/1886, chính quyền Pháp bổ sung quy định, buộc tất cả người Hoa muốn rời Bắc Kỳ phải nộp đủ thuế thân của năm đó và phải có hộ chiếu do chính quyền Pháp cấp. Phí cấp mỗi hộ chiếu là 12 francs [6; tr.145-147].

Năm 1891, trước thực trạng nhiều người Hoa sau khi được cấp hộ chiếu để rời Bắc Kỳ về Trung Quốc, nhưng trốn ở lại và bán hộ chiếu cho người khác, nên chính quyền Pháp đã gửi thông tri cho Công sứ các tỉnh, quy định: tất cả người Hoa rời lãnh thổ Bắc Kỳ về Trung Quốc chỉ được phép lên tàu ở cảng Hải Phòng cùng với hộ chiếu được cấp. Việc cấp hộ chiếu cho người Hoa sẽ được thực hiện tại Sở cảnh sát đặt ở cảng Hải Phòng. Người Hoa muốn được cấp hộ chiếu để rời Bắc Kỳ, phải tới đây để trình diện, xin chứng thực 3 ngày trước khi lên tàu [6; tr.159].

Để tăng tính chính xác trong kiểm soát và tránh tình trạng gian lận trong việc sử dụng thẻ cư trú, ngày 15/12/1893, chính quyền Pháp ban hành mẫu thẻ cư trú mới đối với người Hoa. Điểm mới của thẻ này là buộc chủ thẻ phải dán ảnh chân dung của mình trên thẻ cùng các thông tin cụ thể về tên, tuổi, hạng thuế, chỗ ở, nghề nghiệp, chiều cao, dấu hiệu nhận dạng, tên bang của chủ thẻ, số định danh, dấu điểm chỉ của chủ thẻ (vân tay). Thẻ cư trú cũng là thẻ thuế thân và cũng là thẻ căn cước của chủ thẻ người Hoa. Thẻ ghi bằng chữ Trung Quốc và chữ Quốc ngữ [6; tr.162-163].

Ở Trung Kỳ, quy định thuế thân và kiểm soát người Hoa được ban hành muộn hơn so với Nam Kỳ và Bắc Kỳ. Ngày 24/6/1889, chính quyền Pháp ban hành nghị định đầu tiên quy định về chế độ thuế thân đối với người Hoa. Giống như ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ, nghị định này quy

định, tất cả người Hoa đến Trung Kỳ buộc phải tới tòa Công sứ các tỉnh để khai báo cư trú, nộp thuế thân và nhận thẻ cư trú. Thẻ cư trú ghi đầy đủ tên tuổi và phải có dấu điểm chỉ của chủ thẻ. Điều kiện tiên quyết để được cư trú ở Trung Kỳ là người Hoa phải gia nhập một bang trong tỉnh muốn cư trú. Trong trường hợp người Hoa cư trú bất hợp pháp, chưa đăng kí và không có thẻ cư trú (tức là chưa có chứng minh đã nộp thuế thân), sẽ bị phạt tiền 3 đồng bạc Đông Dương [12; tr.752-757].

Về quy định muốn rời Trung Kỳ, giống như quy định ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ, tất cả người Hoa phải thông báo với Công sứ tỉnh, trả lại thẻ cư trú, và được cấp hộ chiếu. Tất cả mọi hành vi gian lận, như sử dụng thẻ của người khác, thẻ giả, nếu bị phát hiện người sử dụng sẽ bị phạt 10 đồng bạc Đông Dương. Người cho mượn, người bán thẻ cho người khác cũng chịu chung hình phạt. Thẻ giả, thẻ cho mượn, thẻ mua lại sẽ bị tịch thu và hủy bỏ. Người sử dụng thẻ không phải của mình khi bị phát hiện sẽ bị giam giữ và bị trục xuất khỏi Trung Kỳ. Mọi chi phí ăn, ở và quá trình trục xuất người đó ra khỏi lãnh thổ Việt Nam do bang người Hoa phải chi trả [12; tr.752-757]. Năm 1894, để tăng cường tính hiệu quả trong kiểm soát người Hoa, chính quyền Pháp ban hành nghị định ngày 8/6/1894, cho áp dụng mẫu thẻ cư trú mới ở Bắc Kỳ vào Trung Kỳ.

### **2.3. Thuế thân người Hoa: Công cụ tài chính và điều tiết nguồn nhân lực**

Sự hiện diện ngày càng đông của người Hoa ở Việt Nam và chế độ thuế thân áp dụng đối với người Hoa đã mang lại một trong những nguồn tài chính quan trọng cho ngân sách của chính quyền thuộc địa Pháp. Mức thuế thân áp dụng đối với người Hoa có sự khác nhau giữa các kì và có sự thay đổi theo từng năm.

Theo nghị định ngày 11/8/1862, người Hoa ở Nam Kỳ phải trả 4 francs/năm tiền thuế thân để được cấp thẻ cư trú. Tháng 11/1863, chính quyền Pháp tăng tiền thuế thân của người Hoa ở Nam Kỳ lên 8 francs/năm [6; tr.38-39].

Để đảm bảo sự công bằng trong thu thuế, đồng thời để tăng nguồn thu từ thuế thân, ngày 5/10/1871, chính quyền Pháp ban hành nghị định chia người Hoa ở Nam Kỳ thành ba hạng để thu thuế. Việc phân hạng thuế thân đối với người Hoa ở Việt Nam và ở các xứ trong Liên bang Đông Dương dựa trên các yếu tố, gồm: giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, quy mô sở hữu tài sản, khả năng tạo ra nguồn thu nhập của mỗi cá nhân. Trên cơ sở đó, năm 1871, thuế thân ở Nam Kỳ được phân làm 3 hạng: Hạng 1, nộp 300 francs/năm; hạng 2 nộp 100 francs/năm; hạng 3 nộp 25 francs/năm [13; tr.48]. Mức thuế này tăng hơn rất nhiều so với mức thuế quy định trước đó, góp phần tăng nguồn thu ngân sách của Nam Kỳ từ nguồn thuế thân của người Hoa từ năm 1871 trở đi.

Năm 1875 ngân hàng Đông Dương được thành lập và được trao độc quyền phát hành tiền ở Đông Dương. Từ năm 1882 trở đi, chính quyền Pháp quy định mọi loại thuế, trong đó có cả thuế thân người Hoa phải thu bằng đồng bạc Đông Dương do Ngân hàng Đông Dương phát hành. Từ năm 1885 đến năm 1888, chính quyền Pháp đã hai lần tăng thuế thân người Hoa ở Nam Kỳ. Theo mức thuế năm 1888, người Hoa được chia thành 3 hạng [11; tr.127]: hạng 1 nộp 81 đồng bạc/năm; hạng 2 nộp 27,5 đồng bạc/năm; hạng 3 nộp 7 đồng bạc/năm [13; tr.49].

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, theo nghị định ngày 12/12/1885 của De Courcy, thuế thân áp dụng đối với người Hoa ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ được chia thành 4 hạng:

Hạng 1: Những người nộp thuế môn bài hạng 1, 2 và chủ đất nộp thuế trên 300 francs, phải nộp thuế thân 300 francs/năm.

Hạng 2: Những người nộp thuế môn bài hạng 3, 4 và 5 và chủ đất nộp thuế từ 60 đến 300 francs, phải nộp thuế thân 100 francs/năm.

Hạng 3: Những người nộp thuế môn bài và chủ đất nộp thuế dưới 60 francs, phải nộp thuế thân 40 francs/năm.

Hạng 4: Những người Hoa không chịu thuế môn bài, không chịu thuế đất, phải nộp thuế thân 30 francs/năm [14; tr.3].

Ngày 27/12/1886, chính quyền Pháp ban hành nghị định, sửa đổi chế độ thuế thân người Hoa ở Bắc Kỳ. Mức thuế thân về cơ bản giống với quy định ngày 12/12/1885, nhưng có bổ sung thêm một số đối tượng cụ thể ở hạng 3 gồm nhân viên thương mại, nhân viên trong các cơ quan công sở, thông ngôn. Mức thuế thân của hạng 3 giảm từ 40 francs xuống còn 25 francs, hạng 4, giảm từ 30 francs xuống còn 10 francs so với quy định năm 1885.

Việc điều chỉnh mức thuế thân người Hoa ở hạng 3 và hạng 4 nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút lực lượng lao động người Hoa tới Bắc Kỳ phục vụ cho chính quyền và tư bản Pháp, nhất là công nhân khai mỏ, nhân viên, thông ngôn.

Ngày 19/2/1889 chính quyền thuộc địa ban hành nghị định tiếp tục sửa đổi chế độ thuế thân người Hoa ở Bắc Kỳ. Theo nghị định này, để tạo sự thống nhất với Nam Kỳ, thuế thân người Hoa chỉ còn 3 hạng (bỏ hạng 4) và bãi bỏ việc thu thuế thân bằng đồng franc, thay bằng đồng bạc Đông Dương [15; tr.434-435].

Theo cách chia hạng, thuế thân áp dụng đối với người Hoa thay đổi đáng kể. Đối với người Hoa thuộc hạng ba, mức thuế thân giảm hơn so với nghị định trước đó. Hạng này chỉ phải nộp 4 piastres, tương đương 19,5 francs (trước là 25 francs). Trong khi đó hạng 1 và 2 có xu hướng tăng hơn, lần lượt là 234 francs và 78 francs [6; tr.148-149]. Việc tiếp tục giảm thuế thân đối với người Hoa hạng 3 (chủ yếu là công nhân, phu, nhân viên hành chính, thông ngôn) cho thấy chính quyền Pháp rất nỗ lực trong việc tạo điều kiện để thu hút lực lượng lao động người Hoa vào Việt Nam để phục vụ cho công cuộc khai thác của chính quyền và tư bản Pháp.

Từ năm 1890, công cuộc bình định quân sự của chính quyền Pháp về cơ bản hoàn thành ở khu vực đồng bằng và một số tỉnh thượng du Bắc Kỳ. Tư bản Pháp bắt đầu đẩy mạnh chiếm đất, lập đồn điền, khai mỏ ở các tỉnh. Nhiều công trình giao thông, công sở được xây dựng, nhất là hệ thống các tuyến đường bộ chiến lược ở thượng du Bắc Kỳ và hệ thống đường sắt kết nối với Trung Quốc. Nhu cầu lao động của chính quyền và tư bản Pháp vì thế ngày càng tăng. Để thu hút lực lượng lao động người Hoa làm việc trong các cơ quan, đồn điền, hầm mỏ, công trường, chính quyền Pháp tiếp tục điều chỉnh để giảm thuế thân của người Hoa.

Theo nghị định ngày 1/10/1890, người Hoa tới Bắc Kỳ sinh sống, làm việc ở các tỉnh thiếu hụt nguồn lao động, nhất là các tỉnh thượng du biên giới Bắc Kỳ, như Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng sẽ được xếp vào hạng 4 và 5 và chỉ phải nộp thuế thân 3 đồng bạc Đông Dương/năm (hạng 4) và 1 đồng bạc Đông Dương/năm (hạng 5). Đối với những người Hoa làm việc trong các hầm mỏ của chủ người Pháp, nếu họ tập trung trong mỗi mỏ thành các nhóm công nhân từ 100 người trở lên thì mỗi người chỉ phải nộp thuế thân 2,5 đồng bạc Đông Dương/năm. Đối với người Hoa làm việc trong các đồn điền của chủ người Pháp, nếu tập trung thành nhóm từ 100 người trở lên thì mỗi người chỉ phải nộp thuế thân 1 đồng bạc Đông Dương/năm [16; tr.46]. Ngày 6/6/1892, chính quyền Pháp ban hành nghị định sửa đổi quy định thuế thân đối với người Hoa làm việc trong các mỏ và đồn điền của người Pháp. Theo đó, tất cả lao động người Hoa làm việc trong lĩnh vực mỏ và khai thác nông nghiệp chỉ phải trả tiền thuế thân là 1 đồng bạc/năm [16; tr.46]. Về chính sách giảm thuế thân đối với người Hoa, Jean André Lafargue nhận xét: “Chính sách này có nhiều lợi ích cho chính quyền Pháp trong việc tạo thuận lợi cho sự nhập cư của người Hoa nhằm cung cấp nguồn lao động cho các nhà thực dân của chúng ta” [6; tr. 159].

Ở Trung Kỳ, theo quy định của nghị định ngày 24/6/1889, thuế thân người Hoa ở Trung Kỳ chia thành 3 hạng: Hạng 1, nộp 40 đồng bạc/năm; Hạng 2 nộp 12 đồng bạc/năm; Hạng 3, nộp 3 đồng bạc/năm [12; tr.752-757]. Năm 1894, để hạn chế sự chênh lệch về mức thuế và thiếu thống nhất trong cách phân hạng thuế ở Trung Kỳ so với quy định ở Bắc Kỳ năm 1890, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định sửa đổi chế độ thuế thân đối với người Hoa ở Trung Kỳ. Theo đó, thuế thân người Hoa ở Trung Kỳ được chia thành 4 hạng: hạng 1 nộp 60 đồng bạc/năm; hạng 2 nộp 20 đồng bạc/năm; hạng 3 nộp 5 đồng bạc/năm; hạng 4 nộp 3 đồng bạc/năm [17; tr.543].

Chế độ thuế thân đối với người Hoa đã mang lại cho chính quyền thuộc địa Pháp một nguồn tài chính lớn và ngày càng có xu hướng tăng, một phần do tăng thuế (chủ yếu tăng ở hạng 1 và hạng 2), phần khác do số lượng người Hoa vào Việt Nam ngày càng đông.

**Bảng 1. Tiền thuế thân người người Hoa ở Nam Kỳ từ năm 1864 đến năm 1881**

<b>Năm</b>	<b>Tổng số tiền (đồng bạc)</b>	<b>Năm</b>	<b>Tổng số tiền (đồng bạc)</b>
1864	104.676	1873	993.005
1865	125.715	1874	981.273
1866	140.436	1875	777.650
1867	200.000	1876	921.500
1868	305.312	1877	938.762
1869	341.375	1878	1.005.387
1870	319.385	1879	1.139.878
1871	335.310	1880	1.216.975
1872	784.484	1881	1.270.350

[13; tr.48]

Qua bảng trên thấy rằng, số tiền thuế thân thu được của người Hoa ở Nam Kỳ có xu hướng tăng từ năm 1864 đến năm 1874. Trong vòng 10 năm, chính quyền Pháp thu được gần 4,7 triệu đồng bạc Đông Dương. Năm 1875, thuế thân thu được của người Hoa giảm so với ba năm trước đó, nguyên nhân là do nạn dịch tả diễn ra ở Nam Kỳ, nên số lượng người Hoa tới Nam Kỳ giảm sút. Tuy nhiên, từ năm 1876, cùng với việc tăng thuế và số lượng người Hoa tới Nam Kỳ đông lên, nên tiền thuế thân thu được của người Hoa bắt đầu tăng nhanh chóng, đặc biệt từ năm 1878, mỗi năm chính quyền Pháp thu được hơn 1 triệu đồng bạc Đông Dương.

Thuế thân không chỉ là công cụ tài chính mang lại nguồn thu quan trọng, mà còn được chính quyền thuộc địa Pháp sử dụng như một công cụ điều tiết nguồn lao động cho các lĩnh vực kinh tế, quân sự ở Việt Nam. Ngoài việc giảm thuế thân cho người Hoa trong các khu vực, lĩnh vực mà chính quyền Pháp cần nguồn lao động, từ cuối thế kỉ XIX, chính quyền Pháp còn miễn thuế thân ở một số khu vực và lĩnh vực quan trọng.

Trong lĩnh vực khai thác kinh tế, từ năm 1874, theo quy định tại nghị định ngày 24/11/1874, tất cả lao động di dân vào Nam Kỳ, trong đó có người Hoa mà có ký kết hợp đồng lao động để làm việc trong các đồn điền (chủ yếu là các đồn điền của người Pháp) sẽ được miễn thuế thân trong vòng 4 năm đầu. Từ năm thứ 5, họ sẽ phải đóng thuế thân 1,9 đồng bạc Đông Dương [18; tr.428]. Điều này tạo điều kiện thu hút lao động người Hoa vào làm việc trong các đồn điền, giúp chủ đồn điền người Pháp giải quyết khó khăn do thiếu lao động. Đến năm 1896, nhu cầu đầu tư, khai thác kinh tế, đặc biệt là đồn điền và khai mỏ của người Pháp ngày càng tăng. Để đáp ứng nguồn lao động cho công cuộc khai thác, chính quyền Pháp đã quyết định miễn toàn bộ thuế thân cho người Hoa làm việc trong các đồn điền, hầm mỏ của tư bản Pháp [19; tr.888-889].

Trong lĩnh vực quân sự và hành chính, trong những năm cuối thế kỉ XIX, mục tiêu quan trọng của chính quyền Pháp là đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam, hoàn thành công cuộc bình định quân sự ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Chính vì thế, năm 1889, Toàn quyền Đông Dương cho phép tuyển mộ người Hoa để thành lập các toán lính khổ đờ trong các Đạo quan binh. Người Hoa tham gia lính khổ đờ sẽ được miễn thuế thân trong thời gian phục vụ theo quy định (3 năm) [20 ; tr.1013]. Tiếp đó năm 1900, chính quyền Đông Dương mở rộng quy định, cho phép người Hoa là lính khổ đờ, lính gác dân sự, hoặc là nhân viên hành chính trong các công sở được miễn thuế thân trong thời gian phục vụ [21 ; tr.1281].

Với chính sách này, một số lượng lớn người Hoa đã tham gia tích cực vào công cuộc cai trị, đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam và công cuộc khai thác kinh tế của chính

quyền và tư bản Pháp, đặc biệt trong lĩnh vực hành chính, thông ngôn, xây dựng đường sắt Hải Phòng – Lào Cai – Côn Minh, khai mỏ ở Thái Nguyên, Cao Bằng, Quảng Ninh,...

### 3. Kết luận

Thuế thân của chính quyền thuộc địa Pháp áp dụng đối với người Hoa ở Việt Nam trong những năm cuối thế kỉ XIX được thiết lập dựa trên chế độ thuế thân đã tồn tại ở Việt Nam trước đó hàng thế kỉ (từ thời Trần) nhằm phục vụ cho lợi ích kinh tế, chính trị, xã hội của chính quyền và tư bản Pháp.

Chế độ thuế thân áp dụng đối với người Hoa ở Việt Nam trong thời kì thuộc địa có sự điều chỉnh liên tục theo hướng ngày càng quản lí chặt chẽ, quy củ hơn thông qua hệ thống các cơ quan, quy định và các chế tài xử phạt. Cơ chế kiểm soát người Hoa trong lĩnh vực thuế thân được hiện đại hóa theo kiểu kiểm soát thuế ở châu Âu, đặc biệt là thực hiện kỹ thuật nhân trắc học, lấy vân tay của người chịu thuế và kiểm soát thông qua các giấy tờ chứng minh nhân thân, như thẻ cư trú, giấy thông hành, hộ chiếu.

Chế độ thuế thân đối với người Hoa được áp dụng nhằm thực hiện đa mục tiêu hơn so với chế độ thuế thân áp dụng dưới triều Nguyễn. Thuế thân không chỉ là công cụ tài chính, mà còn là công cụ để tiêu tiết nguồn nhân lực trong xã hội. Bằng cách giảm, miễn thuế đối với người Hoa làm việc trong một số khu vực, lĩnh vực, thông qua thuế thân, chính quyền Pháp có thể hạn chế hoặc thu hút sự tham gia của người Hoa vào các hoạt động của chính quyền và tư bản Pháp. Đây là quan điểm và tư duy khá hiện đại của người Pháp trong lĩnh vực thuế ở Việt Nam thời kì thuộc địa.

Sự quản lí thuế thân và kiểm soát người Hoa có tính hệ thống và liên thông giữa các cơ quan, chính quyền các cấp. Cơ quan trực tiếp quản lí sự nhập cư của người Hoa là Sở Nhập cư đặt tại Sài Gòn và Hải Phòng với các bộ phận chuyên trách. Cơ quan này có sự phối hợp của Sở Mật thám Đông Dương, Sở Cảnh sát Đông Dương và các cơ quan chuyên môn địa phương. Ở nơi cư trú, người Hoa đặt dưới sự quản lí trực tiếp của chính quyền cấp tỉnh, thành phố, với sự hỗ trợ của các bang trưởng người Hoa.

Mặc dù có quy định khá rõ ràng và nhiều nỗ lực của các cơ quan, nhưng chính quyền Pháp vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc kiểm soát người Hoa. Trong những năm cuối thế kỉ XIX, tình trạng người Hoa phạm tội, cư trú bất hợp pháp (không có giấy tờ chứng minh đã nộp thuế và tình trạng dân sự) khá phổ biến. Điều này gây thất thoát nguồn thu và gây ra những bất ổn chính trị, xã hội ở Việt Nam. Nhiều toán cướp người Hoa đã thâm nhập bất hợp pháp vào lãnh thổ Việt Nam cướp phá, buôn bán thuốc phiện, đặc biệt là ở các tỉnh giáp biên giới với Trung Quốc.

Số lượng người Hoa cư trú bất hợp pháp tương đối lớn, không thể liệt kê ra hết, nhưng xin dẫn ra đây một ví dụ về trường hợp của người Hoa tên là Mai Triệu, bị chính quyền Pháp bắt năm 1894 tại Thanh Hóa và bị trục xuất về Trung Quốc. Nghị định ngày 19/6/1894 của Khâm sứ Trung Kỳ về việc trục xuất người này ghi rõ: người Hoa tên là Mai Triệu sống ở Thanh Hóa đã 2 năm, không có chỗ ở cố định và khi kiểm tra không có thẻ cư trú, tức chưa đóng thuế thân. Mai Triệu không rõ hành tung là một nguy hiểm đối với tình hình chính trị. Do đó trục xuất Mai Triệu ra khỏi lãnh thổ Đông Dương. Bang hội người Hoa ở Thanh Hóa phải chịu tất cả chi phí di chuyển, kiểm soát việc trục xuất cá nhân này [22 ; tr.571].

Tình trạng sự thâm nhập, cư trú bất hợp pháp và một số hệ lụy về chính trị - xã hội của người Hoa ở Việt Nam trong những năm cuối thế kỉ XIX mặt nào đó phản ánh những tồn tại và kẽ hở trong quản lí thuế thân của chính quyền Pháp, đồng thời đòi hỏi sự cải cách quy định trong việc kiểm soát người Hoa. Những vấn đề này đã được chính quyền Pháp nghiên cứu và thực hiện trong những năm đầu thế kỉ XX. Vấn đề này chúng tôi sẽ đề cập trong một nghiên cứu khác.

**Ghi chú:** Bài báo này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ, mã số B2023-SPH-03.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Trinh Nhất, 1924. *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ*, Nguyễn Đình Phàm Éditeurs, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Cẩm Thúy, 2000. *Định cư của người Hoa trên đất Nam Bộ (từ thế kỉ XVII đến năm 1945)*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [3] Trần Khánh, 2002. *Người Hoa trong xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc và dưới chế độ Sài Gòn*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [4] Hồ Tuấn Dung, 2003. *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5] Trần Xuân Trí, Trần Thị Phương Lan, 2022. Di dân lao động người Java phục vụ khai thác đồn điền cao su của tư bản Pháp ở Nam Kỳ đầu thế kỉ XX. *HNUE Journal of Science Social Sciences*, Volume 67, Issue 1, trang 86-95.
- [6] Jean André Lafargue, 1909. *L'immigration chinoise en Indochine: Sa réglementation, ses conséquence économique et politique*, Paris.
- [7] Wang Wen Yuan, 1937. *Les relations de l'Indochine française et la Chine: Étude de géographie économique*, Éditions Pierre Bossuet, Paris.
- [8] Jean Pierre Hassoun, Vinh Phong Tan, 1986. *Les réfugiés de l'Asie du Sud – est de langue chinoise*, Mission du Patrimoine ethnologique, Paris.
- [9] M.A. Buinais, M.A.Paulus, 1885. *Le Royaume d'Annam*, Librairie militaire de Baudoin et Cie, Paris.
- [10] Yerri Urban, 2019. *Congrégation chinoise et responsabilité en Indochine française*, Actes des journées internationales de la Société d'Histoire du Droit de Tours (1er-4 juin 2017), PULIM.
- [11] Arrêté du 28 janvier 1890 portant que la perception des taxes et contributions locales sera faite, à partir du 1er janvier 1890) conformément au tarif voté par le Conseil colonial, *Bulletin officiel de l'Indochine français*, No 2, 1890, trang 122 – 134.
- [12] Arrêté du 24 juin 1889 réglementant la situation des Asiatiques étrangers au point de vue de l'impôt de capitalon, *Bulletin officiel de l'Indochine français*, No 7, 1889, trang 752 – 757.
- [13] E. Delamarre, 1931. *L'émigration et l'immigration ouvrière en Indochine*, Imprimerie d'Extrême – Orient, Hanoi.
- [14] Le Courrier de l'Extrême-Orient, No 2, le 27 janvier 1886.
- [15] Arrêté du 14 avril 1893 modifiant celui du 19 février 1889 quant à classification des asiatiques ou indigènes pour l'impôt personnel de séjour, *Bulletin officiel de l'Indochine français*, No 4, 1893, trang 434– 435.
- [16] P. Famin, 1895. *Au Tonkin et sur la frontière du Kwang-si*, Paris Augustin Challamel, Éditeur, Paris.
- [17] Arrêté du 6 juin 1894 établissant des catégories d'après lesquelles sera perçu l'impôt de capitation auquel sont assujétis les Asiatiques étrangers en Annam, *Bulletin officiel de l'Indochine française, deuxième partie, Annam et Tonkin*, No 6, 1894, trang 543.
- [18] Notices coloniales, publiées à l'occasion de l'exposition universelle d'Anvers, Paris, 1885.
- [19] Bulletin officiel de l'Indochine française, deuxième partie: Annam et Tonkin, No 11, novembre 1896.
- [20] Bulletin officiel de l'Indochine française, deuxième partie: Annam et Tonkin, No 8, aout 1899.

- [21] Bulletin officiel de l'Indochine française, deuxième partie: Annam et Tonkin, No 8, aout 1900.
- [22] Bulletin officiel de l'Indochine française, deuxième partie: Annam et Tonkin, No 6, juin, 1894.

**ABSTRACT**

**Poll tax on the Chinese in Vietnam as a mechanism of social, financial and resource management of the French Colonial government in the late 19th century**

Tran Xuan Tri

*Faculty of History, Hanoi National University of Education*

In the late 19<sup>th</sup> century, along with the process of invasion and pacification of Vietnam, the French colonial government established a tax system for the locals, including the Chinese. These regulations required poll tax from all Chinese in Vietnam. To implement the tax policy, the French regime established agencies, issued procedures, sanctions, and required identification documents to control the Chinese civil status and to collect their poll taxes. The tax rate on the Chinese and the state's control mechanisms were gradually revised to ensure social and financial security for the French. The colonial government, however, implemented some regulations on tax exemption and reduction for the Chinese to attract Chinese workers to some economic sectors. Thus, the poll tax was an instrument for the French government to perform its social and financial management function and to regulate human resources to serve the interests of the colonial regime in Vietnam.

**Keywords:** poll tax, ethnic Chinese, social management, finance, human resources, French government, Vietnam history.